



CÔNG TY CỔ PHẦN
GIÓNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2018

THÁNG 12 - NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		396,303,307,775	300,445,214,565
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	162,298,747,456	67,281,542,657
1. Tiền	111		87,298,747,456	57,281,542,657
2. Các khoản tương đương tiền	112		75,000,000,000	10,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02a	-	-
III. Các khoản phải thu	130		82,133,911,649	131,959,221,301
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	66,203,382,979	108,506,050,448
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13,695,678,346	17,705,004,218
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1,124,287,000	1,124,287,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	8,867,199,251	12,515,612,894
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7,756,635,927)	(7,891,733,259)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		149,012,315,369	98,588,506,229
1. Hàng tồn kho	141	V.07	155,042,958,873	102,875,299,829
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.07	(6,030,643,504)	(4,286,793,600)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,858,333,301	2,615,944,378
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	1,184,991,926	430,320,316
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.17b	1,518,895,295	2,056,592,369
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153	V.17b	154,446,080	129,031,693
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		105,643,808,713	103,894,925,568
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn khác	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		88,994,889,924	86,670,924,553
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	49,289,102,237	46,201,612,818
- Nguyên giá	222		137,956,922,697	126,670,394,383
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(88,667,820,460)	(80,468,781,565)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	39,705,787,687	40,469,311,735
- Nguyên giá	228		46,106,009,233	46,106,009,233
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,400,221,546)	(5,636,697,498)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12,165,751,825	12,144,885,972
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	12,165,751,825	12,144,885,972
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02b	3,349,764,000	3,349,764,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3,349,764,000)	(3,349,764,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,483,166,964	5,079,115,043
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	1,857,670,948	3,479,978,337
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.24	2,625,496,016	1,599,136,706
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14b	-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		501,947,116,488	404,340,140,133
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		157,278,868,990	105,337,551,505
I. Nợ ngắn hạn	310		157,278,868,990	105,337,551,505
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	2,778,844,755	4,730,877,925
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		971,811,708	1,625,477,341
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	5,744,547,615	6,354,825,857
4. Phải trả người lao động	314		10,445,077,938	5,843,333,910
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	7,306,321,859	5,859,352,418
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.22	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	129,119,926,424	42,092,501,660
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	-	37,958,828,560
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		912,338,691	872,353,834
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.20	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.22	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.17	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.18	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.25	344,668,247,498	299,002,588,628
I. Vốn chủ sở hữu	410		344,668,247,498	299,002,588,628
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149,923,670,000	149,923,670,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149,923,670,000	149,923,670,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8,520,414,412	8,520,414,412
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(99,676,629,549)	(99,676,629,549)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.26	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		96,202,776,917	91,821,065,807
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		189,698,015,718	148,414,067,958
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		103,271,890,218	83,732,635,997
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		86,426,125,500	64,681,431,961
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		501,947,116,488	404,340,140,133

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lâm Tuấn Lạc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Xuân Khánh Quyền

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hoàng Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4/2018

Đơn vị tính: Đồng


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	201,123,814,051	181,935,460,231	647,494,140,232	601,806,090,696
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VII.2	10,611,515,789	13,934,343,320	38,863,482,161	51,259,712,834
- Chiết khấu thương mại	02A		9,789,437,539	6,752,753,549	34,676,791,181	31,237,128,165
- Giảm giá hàng bán	02B		455,542,050	2,105,229,171	1,222,708,480	4,420,111,860
- Hàng bán bị trả lại	02C		366,536,200	5,076,360,600	2,963,982,500	15,602,472,809
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp			-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		190,512,298,262	168,001,116,911	608,630,658,071	550,546,377,862
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	128,159,082,411	108,384,203,165	418,240,752,286	391,640,238,450
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		62,353,215,851	59,616,913,746	190,389,905,785	158,906,139,412
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	288,805,001	278,454,403	605,390,554	2,608,333,614
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	122,900,303	(547,626,058)	2,853,544,264	1,008,707,796
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		108,165,029	568,619,032	2,759,650,268	917,248,994
8. Chi phí bán hàng	24	VII.12	14,671,878,082	15,470,496,387	37,295,358,408	36,418,243,889
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.12	15,343,854,253	16,178,391,678	50,844,542,490	51,930,006,233
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		32,503,388,214	28,794,106,142	100,001,851,177	72,157,515,108
11. Thu nhập khác	31	VII.6	973,645,056	2,410,524,183	3,074,578,169	4,108,967,607
12. Chi phí khác	32	VII.7	246,122,141	654,116,140	2,313,022,523	2,144,167,209
13. Lợi nhuận khác : (40=31-32)	40		727,522,915	1,756,408,043	761,555,646	1,964,800,398
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50=30+40)	50		33,230,911,129	30,550,514,185	100,763,406,823	74,122,315,506
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	4,211,109,077	2,846,153,424	12,025,669,433	7,069,022,486
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	(291,359,684)	294,864,222	(1,026,359,310)	2,371,861,059
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : (60=50-51-52)	60		29,311,161,736	27,409,496,539	89,764,096,700	64,681,431,961
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Lâm Tuấn Lạc

Kế Toán trưởng



Đoàn Xuân Khánh Quyền



Lập ngày 15 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Ngày 31 tháng 12 Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		651,253,130,444	498,874,671,981
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(444,103,219,560)	(293,208,898,567)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(44,327,173,611)	(38,607,567,220)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,759,650,268)	(917,248,994)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(11,094,978,035)	(9,233,522,146)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		86,906,584,270	313,703,380,374
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(65,857,678,058)	(369,904,965,088)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		170,017,015,182	100,705,850,340
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10,683,341,200)	(3,980,678,100)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	200,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	4,200,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		554,645,467	1,142,642,531
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10,128,695,733)	1,561,964,431
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(98,859,337,909)
3. Tiền thu từ đi vay	33		111,108,896,384	48,338,442,770
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(149,067,724,944)	(20,684,383,074)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26,913,380,900)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(64,872,209,460)	(71,205,278,213)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		95,016,109,989	31,062,536,558
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		67,281,542,657	36,241,991,816
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,094,810	(22,985,717)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		162,298,747,456	67,281,542,657

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2019

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Lâm Tuấn Lạc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Xuân Khánh Quyên

Trưởng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hoàng Anh

**Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN
GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM**
Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P.1, Q.Tân Bình, Tp.HCM

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2018

I- Đặc điểm hoạt động

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần, được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh lần đầu số 4103001067 ngày 24 tháng 06 năm 2002 và các Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh thay đổi sau:

- Lần thứ nhất ngày 16 tháng 07 năm 2003.
- Lần thứ hai ngày ngày 17 tháng 08 năm 2007.
- Lần thứ ba ngày 21 tháng 05 năm 2008.
- Lần thứ tư ngày 07 tháng 06 năm 2011.
- Lần thứ năm ngày 06 tháng 09 năm 2011.
- Lần thứ sáu ngày 26 tháng 05 năm 2014.
- Lần thứ bảy ngày 02 tháng 07 năm 2014.
- Lần thứ tám ngày 09 tháng 01 năm 2017.
- Lần thứ chín ngày 09 tháng 05 năm 2018.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh của Công ty là: “Southern Seed Corporation”. Tên viết tắt của Công ty là “SSC”.

Công ty được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu số 34/UBCK – GPNY ngày 29 tháng 12 năm 2004. Công ty đã có phiên giao dịch chính thức đầu tiên vào ngày 01 tháng 03 năm 2005 tại Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là SSC, với số lượng niêm yết giao dịch là 6.000.000 cổ phiếu.

Ngày 01 tháng 06 năm 2007, với Quyết định số 59/QĐ-TTGDCK, Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 4.000.000 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 10.000.000 cổ phiếu.

Ngày 13 tháng 12 năm 2010, với Quyết định số 261/2010/QĐ-SGDHCM, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 492.940 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 14.992.367 cổ phiếu.

Vốn điều lệ của Công ty là 149.923.670.000 đồng, được chia thành 14.992.367 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 0 cổ phần.

- Trụ sở chính Công ty đặt tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công ty có các chi nhánh, trạm, trại như sau:

+ Chi nhánh Hà Nội, đặt tại số 14 ngõ 489 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội (Đang trong quá trình làm thủ tục giải thể CN)

+ Chi Nhánh Miền Trung Cụm Công Nghiệp Trảng Nhặt II, xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.

+ Chi Nhánh Trạm Giống cây trồng Củ Chi, đặt tại Xã Phước Thạnh, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

6
NG
PH
CÁN
N
T.P

+ Chi Nhánh Trại Giống cây trồng Cờ Đỏ, đặt tại Xã Thạnh Phú, Huyện Cờ Đỏ, Thành phố Cần Thơ.

+ Chi Nhánh Trại Giống cây trồng Cai Lậy, đặt tại Phường Nhị Mỹ, Thị Xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.

+ Chi Nhánh Trại Giống cây trồng Lâm Hà, đặt tại Xã Tân Văn, Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng.

+ Chi Nhánh Trại Giống Cây Trồng Tân Hiệp đặt tại xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương.

+ Chi Nhánh Trung tâm Nghiên cứu Giống Cây Trồng Miền Nam đặt tại xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

+ Chi nhánh Trà Vinh, đặt tại Lô C Đường số 1, Khu Công Nghiệp Long Đức, Xã Long Đức, Thành phố Trà Vinh, Việt Nam

+ Chi Nhánh tại Vương Quốc Cambodia tại số 56AL – Street 230 – Sangkak Boeang Salang, Khan Toul Kork – Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.

- Công ty có các công ty con như sau:

+ Công ty cổ phần Cơ Khí Giống Cây Trồng Miền Nam (SSE), đặt tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và thương mại dịch vụ.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt.

- Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại. Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp. Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : là công ty hoạt động lĩnh vực nông nghiệp nên chu kỳ sản xuất kinh doanh theo mùa vụ

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Vào ngày 30 tháng 07 năm 2012, Công ty nhận được Giấy chứng nhận số 08/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học Công nghệ TP.Hồ Chí Minh cấp, chấp thuận Công ty là Doanh Nghiệp Khoa Học và Công Nghệ (“KH&CN”). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên :

(i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KN&CN; và

(ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm và giảm 50% trong 9 (chín) năm tiếp theo.

- Tuy nhiên, thời gian và thuế suất ưu đãi công ty chỉ được thực hiện theo công văn số 13258/CT-TTHT ngày 21/12/2015 của Cục Thuế TP. HCM, cụ thể như sau :

(i) Thuế suất thuế TNDN 10% từ ngày 30/07/2012 đến hết năm 2016

(ii) Giảm 50% thuế TNDN từ năm 2013 đến hết năm 2018

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam (VND).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Chấp hành theo các quy định của các chuẩn mực kế toán và các chế độ kế toán hiện hành của Việt nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền bao gồm: Các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển;

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản đầu tư tài chính không quá 3 tháng.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Phản ánh theo giá gốc;

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền, cho từng tháng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho", Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011 Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung cho Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

3- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá ban đầu, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.



- Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:
 - + Nhà cửa, vật kiến trúc 4 – 25 năm
 - + Máy móc thiết bị 5 – 12 năm
 - + Phương tiện vận tải 6 – 8 năm
 - + Thiết bị quản lý 3 – 6 năm
 - + Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất 10 – 20 năm
 - + Phần mềm kế toán 3 năm
 - + Giá trị quyền sử dụng đất dài hạn Không trích khấu hao

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Phản ánh theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung cho Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Bao gồm các loại chi phí khảo sát thiết kế, chi phí sửa chữa TSCĐ, giá trị lợi thế cạnh tranh, công cụ dụng cụ đã xuất dùng.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ đều theo thời gian.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Phân bổ đều theo thời gian trong vòng 25 năm.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Bao gồm các chi phí về chính sách bán hàng (chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, hỗ trợ chi phí vận chuyển, hỗ trợ chi phí chuyển trả tiền), chi phí tiền bản quyền phải trả và chi phí phải trả khác.

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo mệnh giá góp vốn của các cổ đông.
 - + Thặng dư vốn cổ phần: Tiền lãi do bán cổ phiếu quỹ và chênh lệch do phát hành thêm cổ
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
 - + Thù lao HĐQT và BKS không kiêm nhiệm được trích theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.
 - + Lợi nhuận sau khi trích lập khoản trên được tạm trích lập cho các quỹ gồm quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.
 - + Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là phần lợi nhuận còn lại sau khi tạm trích các khoản nêu trên.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu được ghi nhận khi hoá đơn tài chính được phát hành và khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu bán hàng là doanh thu bán các loại sản phẩm hạt giống, nông sản, vật tư nông nghiệp;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu cung cấp các dịch vụ gia công chế biến hạt giống, kiểm nghiệm hạt giống và nhập khẩu uỷ thác;



- Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

10- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính. Chi phí tài chính trong kỳ bao gồm chi phí lãi tiền vay ngân hàng, chiết khấu thanh toán, chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thực hiện theo quy định tại luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

12- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Công ty trích quỹ tiền lương theo mức lợi nhuận trước thuế năm 2018.



V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Quý 4 năm nay	Đầu năm
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	182,854,156	394,405,742
- Tiền gửi ngân hàng	87,115,893,300	56,887,136,915
- Các khoản tương đương tiền	75,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	162,298,747,456	67,281,542,657
02- Các khoản đầu tư tài chính		
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-
Cộng	-	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Đầu tư vào công ty con	3,349,764,000	3,349,764,000
Cộng	3,349,764,000	3,349,764,000
03- Các khoản phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng		
- Phạm Ngọc Minh	15,898,779,300	3,046,058,800
- Cục Trồng Trọt	-	46,459,086,000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	34,292,504,340	30,377,749,181
b) Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan		
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Giống Cây Trồng Việt Nam	16,012,099,339	28,623,156,467
Cộng	66,203,382,979	108,506,050,448
04- Các khoản phải thu khác		
- Tạm ứng tiền lương và thưởng	3,524,836,564	11,059,276,215
- Tạm ứng cho nhân viên	516,359,502	683,518,868
- Tạm ứng CP sản xuất, khảo nghiệm	1,772,497,672	280,750,948
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1,181,116,230	776,116,230
- Phải thu từ các bên có liên quan	468,188,697	468,188,697
<i>Công ty CP Cơ Khí Giống Cây Trồng Miền Nam</i>	<i>468,188,697</i>	<i>468,188,697</i>
- Thù Lao Hội đồng quản trị	599,340,000	-
- Phải thu ngắn hạn khác	804,860,586	6,404,408,739
Cộng	8,867,199,251	19,672,259,697
05- Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Tiền	-	-
- Hàng tồn kho	-	-
- Tài sản cố định (TSCĐ)	-	-
- Tài sản khác	-	-
Cộng	-	-

06- Nợ xấu**Quý 4 năm nay****Đầu năm**

-	-
-	-

07- Hàng tồn kho**Quý 4 năm nay****Đầu năm**

- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho

10,145,079,599

13,872,422,198

- Công cụ, dụng cụ trong kho

847,887,962

1,116,769,065

- Chi phí SXKD dở dang

121,418,560

- Thành phẩm tồn kho

141,417,493,779

86,896,184,002

- Hàng hóa tồn kho

2,511,078,973

989,924,564

Cộng giá gốc hàng tồn kho**155,042,958,873****102,875,299,829**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)

(6,030,643,504)

(4,286,793,600)

Giá trị thuần có thể thực hiện được**149,012,315,369****98,588,506,229****08- Xây dựng cơ bản dở dang****Quý 4 năm nay****Đầu năm**

- Chi phí chuyển quyền sử dụng đất

12,165,751,825

12,144,885,972

- Khác

-

0

Cộng**12,165,751,825****12,144,885,972**

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	76,424,245,022	32,583,509,324	14,201,925,918	3,460,714,119	126,670,394,383
- Mua trong năm	10,527,234,182	1,757,220,000	2,889,448,900	-	15,173,903,082
- Đầu tư XDCB hoàn thành		133,628,000			133,628,000
- Thanh lý, nhượng bán	3,101,801,000	140,184,000	779,017,768	-	4,021,002,768
Số dư cuối quý	83,849,678,204	34,334,173,324	16,312,357,050	3,460,714,119	137,956,922,697
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	44,470,864,517	21,091,727,471	12,589,363,111	2,316,826,466	80,468,781,565
- Khấu hao trong năm	6,123,830,412	3,098,051,510	1,016,546,382	458,147,283	10,696,575,587
- Thanh lý, nhượng bán	1,632,690,465	95,069,253	769,776,974	-	2,497,536,692
Số dư cuối quý	48,962,004,464	24,094,709,728	12,836,132,519	2,774,973,749	88,667,820,460
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	31,953,380,505	11,491,781,853	1,612,562,807	1,143,887,653	46,201,612,818
- Tại ngày cuối quý	34,887,673,740	10,239,463,596	3,476,224,531	685,740,370	49,289,102,237

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	40,684,335,409	4,070,000,000	1,351,673,824	46,106,009,233
Số dư cuối quý	40,684,335,409	4,070,000,000	1,351,673,824	46,106,009,233
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4,429,190,734	486,937,511	720,569,253	5,636,697,498
- Khấu hao trong năm	279,884,040	337,000,008	146,640,000	763,524,048
Số dư cuối quý	4,709,074,774	823,937,519	867,209,253	6,400,221,546
Giá trị còn lại của TSCĐVH				
- Tại ngày đầu năm	35,965,877,182	3,319,562,481	412,073,331	40,469,311,735
- Tại ngày cuối quý	35,975,260,635	3,246,062,481	484,464,571	39,705,787,687

13- Chi phí trả trước	Quý 4 năm nay	Đầu năm
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
- Chi phí nghiên cứu giống	-	-
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	-	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Công cụ, dụng cụ	1,184,991,926	430,320,316
- Khác	-	-
Cộng	1,184,991,926	430,320,316
b) Chi phí trả trước dài hạn	-	-
- Chi phí nghiên cứu giống	-	-
- Chi phí sửa chữa cải tạo	1,857,670,948	3,479,978,337
- Tiền thuê đất	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí khác	-	-
Cộng	1,857,670,948	3,479,978,337
14- Tài sản khác		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí khác	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn	-	-
15- Vay và thuê tài chính ngắn hạn	Quý 4 năm nay	Đầu năm
- Ngân Hàng Vietinbank - Chi Nhánh Bắc Sài Gòn	-	37,958,828,560
Cộng	-	37,958,828,560
16- Phải trả người bán	Quý 4 năm nay	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán	2,777,605,755	4,729,638,925
Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả		
- Phải trả cho các đối tượng khác	2,777,605,755	4,729,638,925
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	1,239,000	1,239,000
- Công ty CP Cơ Khí Giống Cây Trồng Miền Nam	1,239,000	1,239,000
Cộng	2,778,844,755	4,730,877,925

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**a) Phải nộp**

	Quý 4 năm nay	Đầu năm
- Thuế GTGT phải nộp	7,042,978	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,728,272,448	6,354,285,857
- Thuế thu nhập cá nhân	9,232,189	540,000
Cộng	5,744,547,615	6,354,825,857

b) Phải thu

	Quý 4 năm nay	Đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	1,518,895,295	2,056,592,369
- Thuế thu nhập cá nhân	-	129,571,693
- Các loại thuế khác	154,446,080	-
Cộng	1,673,341,375	2,186,164,062

18- Chi phí phải trả ngắn hạn

	Quý 4 năm nay	Đầu năm
- Hỗ trợ chi phí vận chuyển	20,248,000	-
- Hỗ trợ chi phí chuyển tiền	3,137,432	9,334,765
- Chi phí phải trả tiền bản quyền	3,898,960,029	5,147,552,667
- Chi phí phải trả khác	3,383,976,398	702,464,986
	7,306,321,859	5,859,352,418

19- Chi phí phải trả khác**a) Chi phí phải trả ngắn hạn khác**

	Quý 4 năm nay	Đầu năm
- Cổ tức phải trả	17,639,300	-
- Tạm ứng từ Quỹ Thách thức Doanh nghiệp Việt Nam (“VBCF”)	0	-
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	0	913,317,410
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	0	542,767,056
- Kinh phí công đoàn	376,000	212,441,964
- Các khoản phải trả phải nộp khác	129,101,911,124	40,423,975,230
<i>Tạm nhập hàng Dự trữ quốc gia_CN Củ Chi</i>	<i>11,373,766,808</i>	-
<i>Tạm nhập hàng Dự trữ quốc gia_CN Cai Lậy</i>	<i>1,201,350,000</i>	<i>1,720,597,060</i>

CTY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÀ DAEWON THỦ ĐỨC

Phải trả CKTM, HTVC

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NHÀ CANTAVIL

Trung Tâm Nghiên Cứu và Phát Triển Lúa Lài

Các khoản phải trả khác

Cộng

23,816,250,000	9,526,500,000
16,134,800,809	19,373,511,783
76,183,750,000	30,473,500,000
146,042,000	440,025,000
245,951,507	832,861,844
129,119,926,424	42,092,501,660

b) Các khoản phải trả dài hạn khác

Cộng

0	-
0	0

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Quý 4 năm nay	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2,625,496,016	1,599,136,706
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	2,625,496,016	1,599,136,706

25- **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm trước	149,923,670,000	8,520,414,412	(817,291,640)	93,495,828,385	93,534,163,516	344,656,784,673
- Tăng vốn trong năm trước			(98,859,337,909)			(98,859,337,909)
- Lãi trong năm trước				5,352,019,498	64,681,431,961	70,033,451,459
- Giảm vốn trong năm trước					8,423,779,897	8,423,779,897
- Giảm khác				7,026,782,076	1,377,747,622	8,404,529,698
Số dư cuối năm trước	149,923,670,000	8,520,414,412	(99,676,629,549)	91,821,065,807	148,414,067,958	299,002,588,628
Số dư đầu năm nay	149,923,670,000	8,520,414,412	(99,676,629,549)	91,821,065,807	148,414,067,958	299,002,588,628
- Tăng vốn trong năm nay					89,764,096,700	89,764,096,700
- Tăng vốn khác (Điều chỉnh cổ tức, thù lao HĐQT đã trích các năm trước)					13,796,936,839	13,796,936,839
- Giảm vốn trong năm nay. Bao gồm:					62,277,085,779	61,208,615,740
+Cổ tức, lợi nhuận đã trả (lũy kế đến 30/06/2018)					27,033,710,000	27,033,710,000
+Quỹ đầu tư PT					9,702,214,794	9,702,214,794
+Quỹ Khen thưởng					6,974,514,556	6,974,514,556
+Thù lao HĐQT & BKS					3,231,738,390	3,231,738,390
- Giảm khác				1,131,529,961	13,134,908,039	14,266,438,000
Số dư cuối quý này	149,923,670,000	8,520,414,412	(99,676,629,549)	90,689,535,846	189,698,015,718	341,355,006,427

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tổng số	Cuối quý		Đầu năm		
		Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
-Vốn góp của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
-Vốn góp của các đối tượng khác	149,923,670,000	149,923,670,000	-	149,923,670,000	149,923,670,000	-
Cộng	149,923,670,000	149,923,670,000	-	149,923,670,000	149,923,670,000	-

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Quý 4 năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	149,923,670,000	149,923,670,000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối quý</i>	149,923,670,000	149,923,670,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả (lũy kế đến 31/12/2018)	27,033,710,000	0
d) Cổ tức	Quý 4 năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông năm</i>	20%	20%
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:</i>	-	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	
e) Cổ phiếu	Quý 4 năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,992,367	14,992,367
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,992,367	14,992,367
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14,992,367	14,992,367
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,475,512	61,412
+ <i>Cổ phiếu phổ thông (**)</i>	1,475,512	61,412
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,516,855	14,930,955
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13,516,855	14,930,955
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu.		
(**) Thu hồi cổ phiếu thưởng của CBNCV không thực hiện đúng theo cam kết của QĐ số 05/QĐ-HĐQT ngày 23/05/2007 với số lượng : 48.462 cổ phiếu		
f) Các quỹ của doanh nghiệp	Quý 4 năm nay	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	96,202,776,917	91,821,065,807
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hàng hoá	5,638,468,174	7,675,956,211
- Doanh thu thành phẩm	641,854,444,785	593,781,755,853
- Doanh thu dịch vụ	1,227,273	348,378,632
Cộng	647,494,140,232	601,806,090,696

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	34,676,791,181	31,237,128,165
+ CKTM hàng hoá	-	1,691,977,510
+ CKTM thành phẩm	34,676,791,181	29,545,150,655
- Giảm giá hàng bán	1,222,708,480	4,420,111,860
+ GGHB hàng hoá	1,160,000	84,912,000
+ GGHB thành phẩm	1,221,548,480	4,335,199,860
- Hàng bán bị trả lại	2,963,982,500	15,602,472,809
+ HBBTL hàng hoá	16,461,500	321,920,000
+ HBBTL thành phẩm	2,947,521,000	15,280,552,809
Cộng	38,863,482,161	51,259,712,834

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm hàng hóa	5,620,846,674	5,577,146,701
- Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm thành phẩm	603,008,584,124	544,620,852,529
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1,227,273	348,378,632
	608,630,658,071	550,546,377,862

3- Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	4,142,570,783	5,802,278,476
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	414,098,181,503	385,837,959,974
Cộng	418,240,752,286	391,640,238,450

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	568,767,651	2,486,952,559
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	36,622,903	121,381,055
Cộng	605,390,554	2,608,333,614

5- Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	2,759,650,268	917,248,994
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	69,003,129	237,945,186
- Chi phí tài chính khác	24,890,867	(146,486,384)
Cộng	2,853,544,264	1,008,707,796

6- Thu nhập khác (Mã số 31)	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác	3,074,578,169	4,108,967,607
Cộng	3,074,578,169	4,108,967,607
7- Chi phí khác (Mã số 32)	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác	2,313,022,523	2,144,167,209
Cộng	2,313,022,523	2,144,167,209
8 - Chi phí bán hàng (Mã số 24)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	8,952,845,179	8,091,006,493
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2,084,706,718	1,623,653,523
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	130,570,200	183,764,407
- Chi phí khấu hao TSCĐ	138,200,520	366,161,741
- Chi phí bảo hành	41,589,944	45,179,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,518,001,855	16,100,110,266
- Chi phí bằng tiền khác	13,429,443,992	10,008,368,459
Cộng	37,295,358,408	36,418,243,889
Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	28,679,952,151	26,615,931,323
- Chi phí nguyên vật liệu	1,245,248,733	1,033,974,325
- Chi phí đồ dùng văn phòng	761,430,723	551,617,045
- Chi phí khấu hao và hao mòn	1,970,369,326	2,268,414,080
- Thuế, phí và lệ phí	2,156,732,771	1,816,721,548
- Chi phí dự phòng	83,750,063	872,436,356
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,894,950,278	7,280,059,611
- Chi phí khác	8,052,108,445	11,490,851,945
Cộng	50,844,542,490	51,930,006,233
9- Chi phí thuế sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	386,796,122,520	250,442,617,755
- Chi phí nhân viên	8,405,925,368	10,264,043,433
- Chi phí nhân viên phân xưởng	25,913,081,613	20,281,490,276
- Chi phí khấu hao và hao mòn	9,076,169,358	9,099,972,003
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	45,964,258,454	8,962,486,539
- Chi phí khác	6,120,118,282	21,907,405,136
	482,275,675,595	320,958,015,142
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12,025,669,433	7,069,022,486
Cộng	12,025,669,433	7,069,022,486
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	(1,026,359,310)	2,371,861,059
Cộng	(1,026,359,310)	2,371,861,059

VII- Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty, chi nhánh và các công ty con là nghiên cứu sản xuất kinh doanh giống cây trồng, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

	TP. HCM	Hà Nội	Miền Trung	Khác	Cộng
Doanh thu thuần từ khách hàng bên ngoài	580,448,592,363	-	28,182,065,708	-	608,630,658,071
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Cộng	580,448,592,363	-	28,182,065,708	-	608,630,658,071
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả của bộ phận (lãi gộp)	179,602,986,211	-	10,786,919,574	-	190,389,905,785
Chi phí không phân bổ	69,973,412,369	-	3,801,125,202	14,365,363,327	88,139,900,898
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính					
- Thu nhập tài chính	465,232,180	-	16,986,252	123,172,122	605,390,554
- Chi phí tài chính	2,199,631,207	-	22,393,748	631,519,309	2,853,544,264
- Lợi nhuận khác	321,376,366	-	-	440,179,280	761,555,646
- Thuế TNDN	10,468,371,050	-	-	1,557,298,383	12,025,669,433
- Thuế TNDN hoãn lại	(1,711,669,453)	-	-	685,310,143	(1,026,359,310)
Lợi nhuận sau thuế	99,459,849,584	-	6,980,386,876	(16,676,139,760)	89,764,096,700
Tài sản và nợ phải trả					
Tài sản của bộ phận	408,468,472,165	-	11,624,771,950	79,228,376,357	499,321,620,472
Tài sản thuế hoãn lại	2,625,496,016	-	-	-	2,625,496,016
Tổng tài sản	411,093,968,181	-	11,624,771,950	79,228,376,357	501,947,116,488
Nợ phải trả của bộ phận	152,559,372,051	-	2,058,917,399	2,660,579,540	157,278,868,990
Chi phí khấu hao	11,460,099,635				11,460,099,635

VIII- Quản lý rủi ro:

1. Rủi ro thị trường:

1.1. Rủi ro tiền tệ:

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (“USD”) và đồng Nhân dân tệ (“CNY”)

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các loại ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Công ty không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD và CNY như sau:

Tại ngày 31/12/2018

Tài sản tài chính	Tiền gốc ngoại tệ			Trương đương VNĐ		
	USD	EUR	CNY	USD	EUR	CNY
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	2,118.83	-	-	49,252,203	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	2,118.83	-	-	49,252,203.35	-	-
Nợ tài chính						
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	-	-	-	-	-	-
Mức rủi ro tiền tệ	2,118.83	-	-	49,252,203.35	-	-

Tại ngày 31/12/2018 nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả lãi suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là 4,925,220 đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

Tại ngày 31/12/2018 nếu đồng Euro mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả lãi suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là 0 đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Euro còn lại.

Tại ngày 31/12/2018 nếu đồng Nhân dân tệ mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả lãi suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là 0 đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Nhân dân tệ còn lại.

1.2. Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

1.3. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì :

	Năm nay
Tài sản có lãi suất	
- Tiền gửi Ngân hàng	87,115,893,300
- Tiền gửi có kỳ hạn: <= 3 tháng	75,000,000,000
- Cho vay (có lãi suất)	1,124,287,000
Tổng	163,240,180,300
- Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2%(Hai phần trăm)	3,264,803,606 (A)
Nợ phải trả có lãi suất	
- Các khoản vay ngắn hạn và nợ đến hạn	-
Tổng	-
- Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (Hai phần trăm)	- (B)
- Ảnh hưởng lãi (lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (giả định biến động là 2%) là (A)-(B)	3,264,803,606

2. Rủi ro tín dụng:

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các loại ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Công ty không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá

Phải thu khách hàng và phải thu:

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó mỗi một khách hàng mới phải được phân tích về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả trước.

Công ty đã lập dự phòng giảm giá trị phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê và thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

3. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro công ty sẽ gặp khó khăn là do không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo cho công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phát sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 31/12/2018	Dưới 01 năm	năm	Tổng cộng
- Các khoản vay và nợ	-	-	-
- Phải trả người bán	2,778,844,755	-	2,778,844,755
- Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	147,838,954,788	-	147,838,954,788
Tổng cộng	150,617,799,543	-	150,617,799,543

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tại ngày 31/12/2018	Giá trị sổ sách	So sánh giá trị thuần với giá trị			Dự phòng
		Tăng	Giảm	Giá trị hợp lý	
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-	-
- Cho vay ngắn hạn	1,124,287,000	-	-	1,124,287,000	-
- Các đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-
Tổng cộng	1,124,287,000	-	-	1,124,287,000	-

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được ước tính dựa trên giá trị thuần của đơn vị nhận đầu tư.

IX- Các nghiệp vụ các bên có liên quan:

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan trong kỳ như sau :

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Giá trị
Công ty Cổ phần Cơ Khí GCT Miền Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	
		Hàng bán bị trả lại	

Chi tiết thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong kỳ như sau			
		Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017
Thù lao không kiêm nhiệm SSC		(556,140,000)	300,387,464
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Phải thu / phải trả
Các khoản đầu tư ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Cơ Khí GCT Miền Nam	Công ty con	Vay	1,124,287,000
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Giống Cây Trồng Việt Nam	Công ty mẹ	bán hàng	16,012,099,339
Phải trả cho người bán			
Công ty Cổ phần Cơ Khí GCT Miền Nam	Công ty con	Mua thiết bị TSCĐ	1,239,000
Phải trả khác			
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Cơ Khí GCT Miền Nam	Công ty con	Thu nhập lãi & các khoản khác	468,188,697

X- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Lâm Tuấn Lạc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Xuân Khánh Quyên

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hoàng Anh

